

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý IV năm 2007

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| STT | Nội dung                            | Số cuối kỳ        | Số đầu năm      |
|-----|-------------------------------------|-------------------|-----------------|
| I   | Tài sản ngắn hạn                    | 947,134,000,080   | 319,099,222,645 |
| 1   | Tiền và các khoản tương đương tiền  | 40,382,554,147    | 18,993,058,721  |
| 2   | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 16,518,537,059    | 180,000,000,000 |
| 3   | Các khoản phải thu ngắn hạn         | 381,071,319,454   | 67,077,524,870  |
| 4   | Hàng tồn kho                        | 462,886,726,425   | 43,338,059,634  |
| 5   | Tài sản ngắn hạn khác               | 46,274,862,995    | 9,690,579,420   |
| II  | Tài sản dài hạn                     | 269,521,617,937   | 244,452,681,109 |
| 1   | Các khoản phải thu dài hạn          | 407,946,899       | 964,102,667     |
| 2   | Tài sản cố định                     | 263,222,047,704   | 228,157,171,494 |
| -   | Tài sản cố định hữu hình            | 130,468,499,085   | 121,101,864,911 |
| -   | Tài sản cố định thuê tài chính      |                   | -               |
| -   | Tài sản cố định vô hình             | 102,607,178,451   | 102,274,795,272 |
| -   | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang     | 30,146,370,168    | 4,780,511,311   |
| 3   | Bất động sản đầu tư                 |                   | -               |
| 4   | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  |                   | 13,713,389,497  |
| 5   | Tài sản dài hạn khác                | 5,891,623,334     | 1,618,017,451   |
| III | TỔNG CỘNG TÀI SẢN                   | 1,216,655,618,017 | 563,551,903,754 |
| IV  | Nợ phải trả                         | 674,424,475,304   | 301,323,294,704 |
| 1   | Nợ ngắn hạn                         | 673,143,369,355   | 299,951,105,440 |
| 2   | Nợ dài hạn                          | 1,281,105,949     | 1,372,189,264   |
| V   | Vốn chủ sở hữu                      | 542,231,142,713   | 262,228,609,050 |
| 1   | Vốn chủ sở hữu                      | 535,799,608,249   | 256,276,040,020 |
| -   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 482,535,000,000   | 255,300,000,000 |
| -   | Thặng dư vốn cổ phần                | -                 | -               |
| -   | Vốn khác của chủ sở hữu             | 55,103,696        |                 |
| -   | Cổ phiếu ngân quỹ                   |                   | -               |
| -   | Chênh lệch đánh giá lại tài sản     | -                 | -               |
| -   | Chênh lệch tỷ giá hối đoái          | -                 | -               |
| -   | Quỹ đầu tư phát triển               | -                 | -               |
| -   | Quỹ dự phòng tài chính              | -                 | -               |
| -   | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       | -                 | -               |
| -   | Lợi nhuận chưa phân phối            | 53,209,504,553    | 976,040,020     |
| -   | Quỹ đầu tư xây dựng cơ bản          | -                 | -               |
| 2   | Nguồn kinh phí và quỹ khác          | 6,431,534,464     | 5,952,569,030   |
| -   | Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 6,431,534,464     | 5,952,569,030   |
| -   | Nguồn kinh phí                      | -                 | -               |
| -   | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ   | -                 | -               |
| VI  | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                 | 1,216,655,618,017 | 563,551,903,754 |
|     |                                     | 0                 | 0               |

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| STT | Chỉ tiêu                                 | Kỳ báo cáo        | Lũy kế            |
|-----|------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 1,033,122,023,532 | 2,538,164,495,593 |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu             | 14,918,491,366    | 23,378,030,375    |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp d | 1,018,203,532,166 | 2,514,786,465,218 |
| 4   | Giá vốn hàng bán                         | 936,810,838,767   | 2,293,375,155,751 |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp d   | 81,392,693,399    | 221,411,309,467   |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính            | 15,273,489,454    | 32,434,232,279    |
| 7   | Chi phí tài chính                        | 20,104,786,873    | 42,300,190,083    |
| 8   | Chi phí bán hàng                         | 38,639,347,254    | 132,553,550,671   |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 24,427,692,161    | 32,950,992,011    |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh  | 13,494,356,565    | 46,040,808,981    |
| 11  | Thu nhập khác                            | 3,704,770,153     | 7,339,075,315     |
| 12  | Chi phí khác                             | 877,222,210       | 988,278,171       |
| 13  | Lợi nhuận khác                           | 2,827,547,943     | 6,350,797,144     |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế        | 16,321,904,508    | 52,391,606,125    |
| 15  | Chi phí thuế TNDN hiện hành              |                   |                   |
| 16  | Chi phí thuế TNDN hoãn lại               |                   |                   |
| 17  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 16,321,904,508    | 52,391,606,125    |
| 18  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                 | 338               | 1,086             |

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Ngày 28 tháng 01 năm 2008  
TỔNG GIÁM ĐỐC